Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Khoa học Xã hội và Nhân văn
ISSN 2588-1213
Tập 129, Số 6C, 2020, *Tr. 41–47*; **DOI:** 10.26459/hueuni-jssh.v129i6C.5766

QUAN NIỆM VÔ THẦN CỦA J–P. SARTRE VÀ Ý NGHĨA NHÂN SINH CỦA NÓ

Nguyễn Tiến Dũng[1], Phan Thị Quý[2]*

[1]Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế, 77 Nguyễn Huệ, Huế, Việt Nam
[2]Trường Cao Đẳng Sư phạm Đắk Lắk , 33 Mai Thị Lựu, Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk, Việt Nam

Tóm tắt: J–P. Sartre (1905–1980) là một trong những cây đại thụ của thuyết hiện sinh nói chung và chủ soái của nhánh hiện sinh vô thần nói riêng. Tư tưởng vô thần của ông đã trở thành luận cứ của tranh luận *Hiện sinh là một nhân bản thuyết*. Tuy vậy, đến nay không ít người vẫn còn hiểu chưa đầy đủ về quan điểm vô thần của ông. Việc xem xét lại quan niệm vô thần của J–P. Sartre trong tình hình hiện nay không chỉ là gọi đúng tên sự vật mà còn là góp phần làm sáng tỏ mối giao thoa giữa triết học và các hình thái ý thức xã hội khác như nghệ thuật, văn hoá, đạo đức, tôn giáo ở phương Tây nói chung và phương Tây hiện đại nói riêng. [7]

Từ khoá: thuyết hiện sinh, vô thần, hữu thần, J–P. Sartre

1. Đặt vấn đề

Lịch sử cho thấy tư tưởng vô thần *thường* là một bộ phận của triết học duy vật, nhưng điều này có vẻ không trùng khớp với thuyết hiện sinh nói chung và quan niệm vô thần của J–P. Sartre nói riêng. Thuyết hiện sinh là thuyết duy tâm chủ quan nhưng lại có một nhánh là vô thần. Đây không phải là sự lập dị về mặt học thuật vì trong lịch sử đã có những tôn giáo bao chứa trong nó những nét vô thần[1]. Quan niệm vô thần của thuyết hiện sinh chỉ *giống có một nửa* cách hiểu truyền thống (*hiện sinh vô thần*) và nửa kia (hiện sinh hữu thần) cũng không hẳn nằm trong làn ranh truyền thống. Đây không phải là bức tranh của sự phá cách mà là bức tranh của sự phối màu mang đậm tính chủ quan.

J–P. Sarte, người kế thừa trực tiếp và phát triển tư tưởng vô thần của nhà hiện sinh tiền bối F. Nietsche (1844–1900), và cùng với sự *chống lưng* của *Phân tâm học* đã làm cho tư tưởng vô thần của ông trở thành một trong những cơ sở lý luận, cơ sở học thuật của thuyết hiện sinh. Quan niệm vô thần của ông đã giảm thiểu tối đa tính hàn lâm viện của triết học truyền thống

[1] Chẳng hạn Phật giáo không thừa nhận Đấng sáng tạo

**Liên hệ*: ntdunghueuni@gmail.com
Nhận bài:10-4-2020; Hoàn thành phản biện: 18-4-2020; Ngày nhận đăng: 19-5-2020

để: "Cắm rễ và lan toả đến mọi ngõ ngách của đời sống, thấm cả vào những lĩnh vực khó biểu hiện nhất như âm nhạc, hội họa" [5, Tr. 27].

2. Nội dung

Để tỏ tường quan niệm vô thần của J–P. Sarte cần phải xem xét ba tiêu chí: *Thứ nhất*, thuyết hiện sinh là triết học của những thái độ. Điểm này cho thấy thuyết hiện sinh xem chủ thể tính là nhân tố tối thượng, quy định mối quan hệ giữa chủ thể và khách thể. *Thứ hai*, nguyên lý[2] khởi sinh của thuyết hiện sinh là *hiện hữu có trước bản chất* [13, Tr. 28]. Vai trò của nguyên lý này được so sánh như bảng cửu chương, công cụ cơ bản của người làm toán. *Thứ ba,* người là một nhân vị. Ba tiêu chí này không tồn tại phân lập mà nương tựa vào nhau hợp thành nền móng của thuyết hiện sinh. Tuy rằng vai trò của mỗi tiêu chí có sự khác nhau, nhưng không được thoát ly tính lịch sử – cụ thể và quan điểm toàn diện khi đánh giá về các thành tố này.

Vào hai thập niên cuối thế kỷ XIX, thế giới đã chứng kiến hiện tượng F. Nietsche (1844–1900), triết gia lạnh lùng với cây búa tạ. Ông muốn đả phá tất cả. Trong lịch sử triết học cho đến hôm nay, ông vẫn là người đối diện trực tiếp với Kitô giáo về vai trò của tôn giáo, của Thượng đế trong việc tác thành những giá trị nhân sinh, đặc biệt là những giá trị về văn hoá và đạo đức. [8, Tr. 110]

Nguyên nhân để Nietzsche muốn tạo ra một đột phá khẩu bằng cách nhìn thẳng vào con người với tư cách là con người bằng xương bằng thịt: *Con người của những bản năng sinh học và những giá trị chưa từng bị khúc xạ*. Những năm của thập niên 70 của thế kỷ XIX tại *Lục địa già* là thời kỳ đan xen giữa cũ và mới, với những sự đảo lộn chưa từng có về mặt giá trị. Dường như chân giá trị đã bị tụt hẫng. Việc xác định và đưa ra tiêu chuẩn mới của giá trị trở nên cấp bách. Trong đó đặc biệt phải quan tâm đến những chuẩn cứ giá trị của quan hệ giữa người với người và giữa người với *Ánh sáng tối cao*.

Theo Nietzsche, sự khủng hoảng giá trị hiện thời ở châu Âu có nguồn gốc từ tôn giáo. Tôn giáo là nguyên nhân của băng hoại đạo đức vì tôn giáo tạo ra những giá trị theo quan niệm của thầy tu, của giáo hội, chứ không phải theo ý chí của Thượng Đế: "Tôi lên án Kitô giáo. Tôi truy tố giáo hội Kitô bằng những lời buộc tội khủng khiếp nhất thốt ra từ người buộc tội. Tôi coi nó là sự bại hoại nhất trong mọi bại hoại quan niệm được, và nó quyết chí đi tới sự bại hoại cuối cùng nếu có thể. Giáo hội Kitô giáo đã tiêm nhiễm sự bại hoại vào mọi thứ, không để sót điều gì; nó đã biến mọi thứ thành vô giá trị, mọi chân lý thành dối trá, mọi sự chính trực thành ti tiện của linh hồn. Thách ai dám nói với tôi về các ơn phúc nhân bản của nó đi. Hủy diệt bất kỳ đau

[2] Gọi là nguyên lý là để làm rõ vai trò của nó trong hệ thống, trong nghiên cứu khoa học, phục vụ học thuật. Bởi thuyết hiện sinh chống duy lý và tính hệ thống. Kierkeggard (1813–1855) nhà triết học tôn giáo, tiền bối của thuyết hiện sinh hữu thần đã khẳng định chống lại duy lý của Hegel (1770–1831) là nhiệm vụ cả đời ông. [Xem: 2, Tr. 31–33]. Mặc dù Hegel cho rằng Thượng đế là mạch dẫn cuối cùng mà các vấn đề đối lập nhau (mâu thuẫn) hướng về (*God is, as it were, the sewer into which all contradictions*).

khổ nào cũng là đi ngược lại với những lợi ích sâu xa nhất của nó: nó sống nhờ vào đau khổ và tạo ra đau khổ để biến chính nó thành vĩnh hằng" [9, Tr. 30].

Nếu chỉ căn cứ vào ngôn từ thì dường như Nietzsche đã nặng ngôn khi đánh giá về tôn giáo. Nhưng đó chỉ là phần nổi của tảng băng. Bởi vì phần nổi của tảng băng đó có thể gây nên hiện tượng khúc xạ nhưng không *ẩn vùi* được sự kính trọng của ông dành cho Thiên Chúa. Theo ông, Thiên Chúa thực sự là tấm gương và là ý nghĩa đích thực của Kitô giáo: "*Thực sự chỉ có một người Kitô và Ngài đã chết trên cây thập giá* (*tác giả nhấn mạnh*). *Phúc Âm* đã chết trên cây thập giá. Cái được gọi là *Phúc Âm* từ khoảnh khắc đó thật ra là cái đối nghịch với *Phúc Âm* mà Ngài đã sống: là *Tin xấu*, một phản *Phúc Âm* (*Dysangelium*). Thật là giả trá tới mức phi lý khi tìm ra dấu ấn của người Kitô trong Đức tin, chẳng hạn, *niềm tin* vào sự cứu chuộc qua đấng Kitô: *Chỉ có một sự thực hành Kitô giáo, sống như một con người đã chết trên thập giá, mới thật là người Kitô*" [10, Tr. 105, 106]. Bởi vậy, khi ông tuyên bố *Thượng Đế đã chết* không hoàn toàn bao chứa nghĩa đen của từ này[3]. Đó phải được hiểu là cái chết của triết học, của quan niệm về giá trị không còn phù hợp với sự biến đổi của thực tế, nhưng ở đây ông lại rơi vào chủ nghĩa hư vô khi phủ định sạch trơn ý nghĩa của tôn giáo với đời sống xã hội, với văn hoá, nhất là ý nghĩa đạo đức. Cho dù, ông cũng xuất phát từ những ý định nhân sinh, mong muốn có một miền viễn việt mới của siêu nhân, bộ mặt của con người mới.

Điểm gây nhiễu nhất trong tư tưởng vô thần của F. Nietzsche là ông đã siêu hình khi chối bỏ mối quan hệ của *thầy tu – tôn giáo – Thượng đế*. Nhưng *vẫn thừa nhận* thầy tu là những kẻ giống Thượng Đế [9, Tr. 29] và Thượng Đế phải chịu trách nhiệm về những khuyết tật ấy của thầy tu, của giáo hội.

Tư tưởng vô thần của F. Nietzsche cho đến nay vẫn được tiếp nhận theo đa chiều. Mỗi chiều là sự phản chiếu khác nhau. Có lẽ công lao lớn nhất của ông là góp phần tạo ra bước rẽ cho hành trình phát triển của khoa học xã hội nhân văn thế giới ở thế kỷ XX.

J–P. Sartre, nhà hiện sinh (*không phải triết gia nào cũng thừa nhận danh hiệu này*) đình đám, được trao giải Nobel văn học năm 1964 nhưng từ chối để bảo toàn thái độ triết học và duy trì các làn ranh đỏ với triết học truyền thống [5, Tr. 32]. Ông đã kích hoạt (activate) hầu hết quan niệm vô thần của F. Nietzsche dính chặt với triết lý nhân sinh của mình. Nếu như F. Nietzsche đã kiến tạo và chốt lại quan niệm vô thần của mình bằng tuyên xưng gây tranh cãi là *Thượng đế đã chết* thì J–P. Sartre lại *chiêu tuyết* cho thân phận con người trong trời đất bằng *hiện hữu có trước bản chất*. Không chỉ vậy, các tư tưởng triết học của F. Nietzsche và J–P. Sartre không khô không khốc với khái niệm như triết học duy lý mà thấm đẫm nhựa sống vì chúng được biểu đạt ở các

[3] Cho đến nay không ít người vẫn hiểu theo nghĩa đen của quan niệm này. Giống như hiểu nghĩa đen của người ta chỉ hiện sinh sau khi chết mà J–P. Sartre ẩn ý nói về gian nan của giữ giá trị hiện sinh... [4, Tr. 67, 68].

tác phẩm văn học. Tuy vậy, vẫn có sự khác nhau về ngôn từ. Ngôn từ của Nietzsche có vẻ đao to búa lớn trong khi đó ở J–P. Sartre đời thường, thực tế và bình dân.

Đó chỉ là những nét dị biệt ở hai nhà hiện sinh vô thần. Nói như nhà triết học Đức Athur Schopenhauer (1788–1860) thì sự khác chỉ là độ lớn của các vòng đồng tâm. Còn tương đồng là chủ yếu. Vì vậy, tư tưởng của vô thần của Nietzsche với quan niệm vô thần của J–P. Sartre là *đồng sàng đồng mộng*. Sự đồng điệu đó dễ dàng nhận thấy khi J–P. Sartre khẳng định: "Thuyết hiện sinh không gì khác hơn là một nỗ lực rút ra tất cả các hệ quả từ một lập trường vô thần vững chắc." [13, Tr. 88]

Nếu Nietzsche đã đi tới tận cùng bằng việc không nhất nguyên trong quan niệm về Thượng đế thì J–P. Sartre đẩy con người ra khỏi vòng tay của Thượng đế. Theo ông, có hay không có Thượng đế thì con người vẫn thế: "Vô thần không có nghĩa là phủ nhận Thượng Đế mà Thuyết hiện sinh thực sự không phải là một thuyết vô thần theo nghĩa nó tận lực chứng minh rằng Thượng Đế không hiện hữu. Đúng hơn nó tuyên bố rằng: dù Thượng Đế có hiện hữu thì cũng chẳng có gì thay đổi cả; đấy là quan điểm của chúng tôi. Không phải chúng tôi tin Thượng Đế hiện hữu, mà chúng tôi cho rằng vấn đề không phải là sự hiện hữu của Ngài" [13, Tr. 89]. Ông cho rằng Thượng đế luôn là vấn đề của tôn giáo, không phải là vấn đề của triết học – ít nhất là của thuyết hiện sinh. Lập luận này của ông dường như xuôi chèo mát mái, thậm chí được vinh danh, chứ không phải đối diện với những phản ứng gay gắt như quan niệm của Nietzsche, cho dù Nietzsche luôn kính trọng Jésu. Bởi đây là quan điểm của triết học hàng ngày, một cái nhìn từ đời sống thường nhật mà J–P. Sartre cố tình tách bạch hai hình thái ý thức xã hội là triết học và tôn giáo nhưng không hề bỏ qua sự giao thoa, thâm nhập vào nhau trong quá trình phản ánh tồn tại xã hội của hai hình thái ý thức xã hội này. Vấn đề quan trọng là phải tìm cho ra đường hướng đi lên của con người bằng thực lực của nó, chứ không phải là những siêu nhân viễn việt như Nietzsche mơ tưởng sau khi đả phá quyết liệt đội ngũ thầy tu và giáo hội. J–P. Sartre cho rằng phải phát huy cao nhất nội lực để bảo tồn và phát huy nhân vị của hiện thể: "Con người cần tìm lại chính mình và tin chắc rằng không có gì có thể cứu con người ra khỏi bản thân nó "[13, Tr. 89]. Theo J–P. Sartre, đó là mục đích cao nhất và cũng là cuối cùng của thuyết hiện sinh và là tâm điểm của quan niệm vô thần. J–P. Sartre gọi đó là phương cách để khai sinh một kiểu vô thần ít kết dính với quan niệm truyền thống bằng cách kích hoạt năng lực sẵn có và giải thoát con người khỏi những mặc cảm về sự bé nhỏ và nhược tiểu của mình.

Ở một khía cạnh khác, J–P. Sartre cho thấy Thượng đế không phải là nguyên nhân sự tha hoá của con người mà nguyên nhân là ở chính con người, khi con người không có trách nhiệm với nhân vị của mình. Con người là kẻ quyền năng nhưng không ý thức được quyền năng đó. Bởi thế ta là ai nhất thiết phải là một hành trình của sự dũng cảm. Đây cũng chính là một trong những lý do để nhà triết học Mỹ Paul Tillic (1886–1965) cho ra mắt cuốn *Dũng cảm để hiện hữu* (The Courage to Be) [1, Tr. 198] khi thuyết hiện sinh đang ở thời kỳ hoàng kim. Theo lẽ đó, con người không chỉ là một cá nhân mà còn là một Thượng Đế của chính mình với nghĩa ta là kẻ

làm nên ta và ta là kẻ chịu trách nhiệm về những quyết định của ta. Với cách nhìn đó, J–P. Sartre cho rằng đó là con đường của hiện sinh trung thực và lực liên kết của những tư tưởng nhân văn mang tính thời đại. [3, Tr. 13-20]

Cũng cần lưu ý rằng, với các nhà hiện sinh phủ nhận Thượng đế không có nghĩa là vô thần hay thừa nhận Thượng đế là hữu thần. Chẳng hạn như trường hợp A. Camus (1913–1960). Ông là nhà hiện sinh Pháp, người được giải thưởng Nobel văn học 1957. Ông luôn trăn trở với câu hỏi con người có phải là trò chơi vô tăm tích của những thế lực tối cao? Con người bị bỏ rơi hay không có Thượng Đế? Rồi ông kết luận: ông không tin vào vào Thượng Đế nhưng ông không phải là kẻ vô thần[4]. Đó là hiện tượng trong kính vạn hoa. Và là mặt trái của những thành tựu mà con người đã có được nhưng lại làm suy đồi chính mình, là sự suy sụp cá nhân, và là kết quả hiển nhiên của quá trình phi nhân vị hoá [2, Tr. 12].

J–P. Sartre là nhà văn tài năng, là nhà triết học độc đáo của phương Tây thế kỷ XX. Người ta kính trọng và tôn sùng ông về những cái đó. Nhưng '*Every bean has its black*', quan niệm vô thần của ông chưa xác lập được chân dung của kẻ vô thần. Quan niệm đó chỉ là vô bằng và là kiện tính của thuyết hiện sinh. Ở đó thiếu những dữ liệu khoa học mà thiên về những dữ liệu cảm tính. Cũng giống như ông tranh luận rất quyết liệt với Trần Đức Thảo về triết học Marx nhưng lại đánh trống bỏ dùi vì ông ít hiểu về cái triết học mà ông đang tranh luận "Sartre mời tôi (Trần Đức Thảo) trao đổi ý kiến vì ông muốn chứng minh rằng Chủ nghĩa Hiện sinh rất có thể cùng tồn tại hòa bình với học thuyết Marx. J–P. Sartre không hiểu giá trị của chủ nghĩa Marx về chính trị và lịch sử xã hội, ngay cả ý nghĩa triết học Marx, ông cũng không hiểu một cách nghiêm túc. Ông đề xuất một sự phân chia khu vực ảnh hưởng. Chủ nghĩa Marx có thẩm quyền chừng mực nào đó về các vấn đề xã hội, còn chỉ có Chủ nghĩa Hiện sinh mới khả dĩ có giá trị về mặt triết học. Tôi chỉ ra rằng, cần hiểu nghiêm túc và đầy đủ ý nghĩa triết học của chủ nghĩa Marx. Trong bài nói chuyện thứ 5 về những vấn đề cơ bản của triết học, mối quan hệ giữa ý thức và vật chất đã khai thông sự suy xét một vấn đề chủ yếu. J–P. Sartre không biết rõ những điều mới lạ của Husserl. Do đó mà cuộc nói chuyện phải chấm dứt" [6, Tr. 31, 32].

Tôn giáo là một hình thái ý thức xã hội vì vậy không thể có những kết luận hàm chứa võ đoán như kiểu F. Nietzsche làm day dứt con chiên, hay không chỉ căn cứ một vài hiện tượng để đi đến những kết luận vội vàng như không ít triết gia duy vật thời kỳ cận đại nhưng cũng không thể có những kết luận kiểu nhị nguyên luận về Thượng đế như J–P. Sartre và càng không thể rơi vào *bất khả tri* như Krishnamurti (1895–1986) — nhà tư tưởng vĩ đại của Ấn Độ cho rằng "Không bao giờ có thể có các tôn giáo lý tưởng nên chúng ta không nên mất thì giờ thảo luận về chúng. Chúng chỉ hiện hữu trong lý thuyết mà không thể có trong thực tế" [12, Tr. 18]. Những kết luận trên đây đã vô tình là phép phản chứng cho chủ nghĩa vô thần khoa học của Marx.

[4] Dẫn theo : https://vi.wikipedia.org/wiki/Albert_Camus

Tuy vậy, cũng cần phải khẳng định rằng quan niệm vô thần của J–P. Sartre đã làm phong phú (không hàm chứa nghĩa phức tạp) thêm tri thức của con người trong cách nhìn về Thượng đế, về tôn giáo. Ở đó, con người, với tư cách là cá nhân, vẫn có thể tìm thấy ý nghĩa nhân sinh tích cực cho sinh hoạt vật chất và tinh thần của mình nếu biết lọc bỏ.

3. Kết luận

Các tác giả của *The hidden form of capital: Spiritual Influences in Societal Progress*[5] đã cho rằng tôn giáo là một hình thức vốn xã hội và phải được xem là tài sản tinh thần có ảnh hưởng đến sự tiến bộ của xã hội. Chung đường hướng đó, một nhà khoa học uy tín Việt Nam gọi đó là biện chứng của "biến số độc lập" và "biến số phụ thuộc" [11, Tr. 3]**.**

Lịch sử đã khẳng định bên cạnh những hiện tượng lợi dụng tôn giáo thì phần lớn mỗi tôn giáo đều là một nền văn hoá. *Cho dù khắt khe đến mấy thì cũng không dễ phủ nhận mỗi tôn giáo là một nền văn hoá*. Và cũng không thể phủ nhận những giá trị đạo đức có tính nhân loại của tôn giáo. J–P. Sarte không nhìn thấy điều này khi ông muốn mọi người dửng dưng với Thượng đế. Đây chính là sự khác biệt giữa chủ nghĩa vô thần khoa học của Marx với tư tưởng vô thần của J–P. Sartre. Có thể ông cũng tự nhận ra điều đó bởi vì ông thừa nhận triết học Marx là triết bất khả thể vượt qua ở thế kỷ XX. Mặc dù còn hạn chế, nhưng tư tưởng vô thần của của J–P. Sartre đã gõ vào trái tim của một bộ phận trí thức phương Tây thế kỷ XX bằng một luận đề triết học: *con người tự quyết định số phận của mình. Điều đó tùy thuộc vào năng lực của mỗi người*. Đó là lý do cho đến ngày nay, sau thời kỳ hoàng kim (1945–1960), thuyết hiện hiện sinh vẫn được thế giới ghi nhận là một triết thuyết lớn của nhân loại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Đăng Duy – Nguyễn Tiến Dũng (2006), *Triết học Mỹ*, Nxb. Tổng hợp Tp. HCM.
2. Nguyễn Tiến Dũng (1999), *Chủ nghĩa hiện sinh: Lịch sử và sự hiện diện ở Việt Nam,* Nxb. CTQG, Hà Nội.
3. Nguyễn Tiến Dũng (2019), Thuyết hiện sinh và ảnh hưởng của nó ở Việt Nam, *Tạp chí Thông tin khoa học Xã hội*, Số 8, Tr. 13-20.
4. Nguyễn Tiến Dũng – Phạm Thị Thuý Sương (2020), Quan niệm của thuyết hiện sinh về cái chết và ý nghĩa của nó với xã hội phát triển, *Tạp chí Triết học*, Số 1, Tr. 23.
5. Nguyễn Tiến Dũng (2016), *Giáo trình một số vấn đề về văn hoá và con người của triết học phương Tây hiện đại* (Dành cho cao học triết học và các ngành khoa học Xã hội Nhân văn), Nxb. Đại học Huế
6. Nguyễn Tiến Dũng (2015), Đừng thoát ly hoàn cảnh lịch sử khi tiếp cận tư tưởng và nhân cách giáo sư Trần Đức Thảo, *Tạp chí Thông tin Khoa học xã hội nhân văn*, số 7.

[5] Xem: Berger, P. and Redding, G. (2010*) The hidden form of capital: Spiritual Influences in Societal Progress.* Anthem Press.

7. Nguyễn Tiến Dũng (chủ biên) – Bùi Nguyên Hãn – Nguyễn Hoàng Tuệ Quang (2016), *Giáo trình văn hoá học*, Nxb. Đại học Huế.
8. Nguyễn Tiến Dũng (1997), Sự xuất hiện của khoa học xã hội nhân văn trên con đường hiện đại hoá ở phương Tây, *Thông tin khoa học số 10*, Trường Đại học Khoa học Huế, Tr. 110.
9. F. Nietzsche (1999), *Zarathustra đã nói như thế*, Nxb. Văn Học, Hà Nội.
10. F. Nietzsche (2013*), Kẻ phản Kitô*, Nxb. Tri thức, Hà Nội.
11. Nguyễn Quang Hưng (2019), Tôn giáo và tăng trưởng kinh tế: Mối quan hệ giữa "biến số độc lập" và "Biến phụ thuộc", *Tạp chí Thông tin khoa học xã hội*, Số 8, Tr. 3.
12. Krishnamurti (2002), *Dòng sông thanh tẩy*, Nxb. Văn học, Hà Nội.
13. J–P. Sartre, (2015), *Thuyết hiện sinh là một thuyết nhân bản* (Đinh Hồng Phúc dịch), Nxb. Tri Thức.

J–P. SARTRE'S CONCEPTION OF ATHEISM AND ITS MEANING OF HUMANITY

Nguyen Tien Dung, Phan Thi Quy*

University of Sciences, Hue University, 77 Nguyen Hue St., Hue, Vietnam
Dak Lak College of Education, 33 Mai Thi Luu, Buon Ma Thuot, Dak Lak, Vietnam

Abstract. Jean-Paul Sartre (1905–1980) is one of the key figures in the philosophy of existentialism and also the leader of atheistic existentialism. His atheistic thoughts became the issue of debate of whether existentialism is a theory of humanism. However, not many people have clearly understood his atheistic ideas because their approach to this issue still faces scientific prejudices. The reconsideration of J–P. Sartre's conception of atheism at present not only gives it the right name but also contributes to clarifying the connection between philosophy and other forms of social awareness, such as arts, culture, morality, and religion in the West, in general, and the modern West, in particular.

Keywords: atheistic, existentialism, J–P. Sartre, social awareness